|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Luật số: 01/2021/QH15 | *Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2021* |

**LUẬT**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ

*Căn cứ* *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của* *Luật Thống kê số 89/2015/QH13.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI     Vương Đình Huệ** |

**PHỤ LỤC**

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA  
*(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Mã số** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** | | | | **Nhóm, tên chỉ tiêu** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** |
| **01. Đất đai, dân số** | | | | | **01. Đất đai, dân số** | **01. Đất đai, dân số** | **01. Đất đai, dân số** | **01. Đất đai, dân số** |
| 1 | 0101 | Diện tích và cơ cấu đất | | | | Diện tích và cơ cấu đất | Diện tích và cơ cấu đất |
| 2 | 0102 | Dân số, mật độ dân số | | | | Dân số, mật độ dân số | Dân số, mật độ dân số |
| 3 | 0103 | Tỷ số giới tính khi sinh | | | | Tỷ số giới tính khi sinh | Tỷ số giới tính khi sinh |
| 4 | 0104 | Tỷ suất sinh thô | | | | Tỷ suất sinh thô | Tỷ suất sinh thô |
| 5 | 0105 | Tổng tỷ suất sinh | | | | Tổng tỷ suất sinh | Tổng tỷ suất sinh |
| 6 | 0106 | Tỷ suất chết thô | | | | Tỷ suất chết thô | Tỷ suất chết thô |
| 7 | 0107 | Tỷ lệ tăng dân số | | | | Tỷ lệ tăng dân số | Tỷ lệ tăng dân số |
| 8 | 0108 | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần | | | | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần |
| 9 | 0109 | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | | | | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh |
| 10 | 0110 | Tỷ lệ người khuyết tật | | | | Tỷ lệ người khuyết tật | Tỷ lệ người khuyết tật |
| 11 | 0111 | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu | | | | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu |
| 12 | 0112 | Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình | | | | Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình | Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình |
| 13 | 0113 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | | | | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh |
| 14 | 0114 | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử | | | | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử |
| 15 | 0115 | Tỷ lệ đô thị hóa | | | | Tỷ lệ đô thị hóa | Tỷ lệ đô thị hóa |
| **02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới** | | | | | **02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới** | **02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới** | **02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới** | **02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới** |
| 16 | 0201 | Lực lượng lao động | | | | Lực lượng lao động | Lực lượng lao động |
| 17 | 0202 | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế | | | | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế |
| 18 | 0203 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | | | | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo |
| 19 | 0204 | Tỷ lệ thất nghiệp | | | | Tỷ lệ thất nghiệp | Tỷ lệ thất nghiệp |
| 20 | 0205 | Tỷ lệ thiếu việc làm | | | | Tỷ lệ thiếu việc làm | Tỷ lệ thiếu việc làm |
| 21 | 0206 | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | | | | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức |
| 22 | 0207 | Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động | | | | Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động | Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động |
| 23 | 0208 | Năng suất lao động | | | | Năng suất lao động | Năng suất lao động |
| 24 | 0209 | Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc | | | | Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc | Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc |
| 25 | 0210 | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng | | | | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng |
| 26 | 0211 | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | | | | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội |
| 27 | 0212 | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân | | | | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân |
| 28 | 0213 | Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | | | | Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ |
| **03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp** | | | | | **03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp** | **03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp** | **03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp** | **03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp** |
| 29 | 0301 | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế | | | | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế |
| 30 | 0302 | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp | | | | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp |
| 31 | 0303 | Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | | | Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |
| 32 | 0304 | Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp | | | | Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp | Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp |
| 33 | 0305 | Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp | | | | Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp | Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp |
| 34 | 0306 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp | | | | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp |
| **04. Đầu tư và xây dựng** | | | | | **04. Đầu tư và xây dựng** | **04. Đầu tư và xây dựng** | **04. Đầu tư và xây dựng** | **04. Đầu tư và xây dựng** |
| 35 | 0401 | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội | | | | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội |
| 36 | 0402 | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước |
| 37 | 0403 | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) | | | | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) |
| 38 | 0404 | Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế | | | | Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế | Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế |
| 39 | 0405 | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành | | | | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành |
| 40 | 0406 | Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng | | | | Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng | Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng |
| 41 | 0407 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | | | | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | Diện tích nhà ở bình quân đầu người |
| 42 | 0408 | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm | | | | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm |
| 43 | 0409 | Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm | | | | Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm | Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm |
| **05. Tài khoản quốc gia** | | | | | **05. Tài khoản quốc gia** | **05. Tài khoản quốc gia** | **05. Tài khoản quốc gia** | **05. Tài khoản quốc gia** |
| 44 | 0501 | Tổng sản phẩm trong nước (GDP) | | | | Tổng sản phẩm trong nước (GDP) | Tổng sản phẩm trong nước (GDP) |
| 45 | 0502 | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước | | | | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước |
| 46 | 0503 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước | | | | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước |
| 47 | 0504 | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người | | | | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người |
| 48 | 0505 | Tích lũy tài sản | | | | Tích lũy tài sản | Tích lũy tài sản |
| 49 | 0506 | Tiêu dùng cuối cùng | | | | Tiêu dùng cuối cùng | Tiêu dùng cuối cùng |
| 50 | 0507 | Thu nhập quốc gia (GNI) | | | | Thu nhập quốc gia (GNI) | Thu nhập quốc gia (GNI) |
| 51 | 0508 | Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước |
| 52 | 0509 | Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) | | | | Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) | Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) |
| 53 | 0510 | Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước |
| 54 | 0511 | Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản | | | | Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản | Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản |
| 55 | 0512 | Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước | Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước |
| 56 | 0513 | Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) | | | | Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) | Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) |
| 57 | 0514 | Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung | | | | Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung | Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung |
| 58 | 0515 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước |
| 59 | 0516 | Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước | Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước |
| 60 | 0517 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước |
| **06. Tài chính công** | | | | | **06. Tài chính công** | **06. Tài chính công** | **06. Tài chính công** | **06. Tài chính công** |
| 61 | 0601 | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu | | | | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu |
| 62 | 0602 | Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước |
| 63 | 0603 | Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước |
| 64 | 0604 | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | | | | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi |
| 65 | 0605 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước |
| 66 | 0606 | Bội chi ngân sách nhà nước | | | | Bội chi ngân sách nhà nước | Bội chi ngân sách nhà nước |
| 67 | 0607 | Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước |
| 68 | 0608 | Dư nợ của Chính phủ | | | | Dư nợ của Chính phủ | Dư nợ của Chính phủ |
| 69 | 0609 | Dư nợ nước ngoài của quốc gia | | | | Dư nợ nước ngoài của quốc gia | Dư nợ nước ngoài của quốc gia |
| 70 | 0610 | Dư nợ công | | | | Dư nợ công | Dư nợ công |
| **07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán** | | | | | **07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán** | **07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán** | **07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán** | **07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán** |
| 71 | 0701 | Tổng phương tiện thanh toán | | | | Tổng phương tiện thanh toán | Tổng phương tiện thanh toán |
| 72 | 0702 | Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước |
| 73 | 0703 | Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán | | | | Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán | Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán |
| 74 | 0704 | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | | | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |
| 75 | 0705 | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | | | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |
| 76 | 0706 | Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | | | Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |
| 77 | 0707 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | | | | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác |
| 78 | 0708 | Lãi suất | | | | Lãi suất | Lãi suất |
| 79 | 0709 | Cán cân thanh toán quốc tế | | | | Cán cân thanh toán quốc tế | Cán cân thanh toán quốc tế |
| 80 | 0710 | Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước |
| 81 | 0711 | Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) | | | | Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) | Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) |
| 82 | 0712 | Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm | | | | Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm | Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm |
| 83 | 0713 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội | | | | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội |
| 84 | 0714 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế | | | | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế |
| 85 | 0715 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp | | | | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp |
| 86 | 0716 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | | | | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |
| 87 | 0717 | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | | | | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |
| 88 | 0718 | Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu | | | | Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu | Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu |
| 89 | 0719 | Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước | Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước |
| 90 | 0720 | Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu | | | | Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu | Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu |
| 91 | 0721 | Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán | | | | Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán | Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán |
| 92 | 0722 | Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước | | | | Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước | Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước |
| 93 | 0723 | Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu | | | | Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu | Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu |
| 94 | 0724 | Tổng giá trị phát hành trái phiếu | | | | Tổng giá trị phát hành trái phiếu | Tổng giá trị phát hành trái phiếu |
| **08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** | | | | | **08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** | **08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** | **08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** | **08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** |
| 95 | 0801 | Diện tích cây hằng năm | | | | Diện tích cây hằng năm | Diện tích cây hằng năm |
| 96 | 0802 | Diện tích cây lâu năm | | | | Diện tích cây lâu năm | Diện tích cây lâu năm |
| 97 | 0803 | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu | | | | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu |
| 98 | 0804 | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu | | | | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu |
| 99 | 0805 | Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi | | | | Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi | Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi |
| 100 | 0806 | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | | | | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu |
| 101 | 0807 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | | | | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Diện tích rừng trồng mới tập trung |
| 102 | 0808 | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ | | | | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ |
| 103 | 0809 | Diện tích thu hoạch thủy sản | | | | Diện tích thu hoạch thủy sản | Diện tích thu hoạch thủy sản |
| 104 | 0810 | Sản lượng thủy sản | | | | Sản lượng thủy sản | Sản lượng thủy sản |
| 105 | 0811 | Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ | | | | Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ | Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ |
| 106 | 0812 | Cân đối một số nông sản chủ yếu | | | | Cân đối một số nông sản chủ yếu | Cân đối một số nông sản chủ yếu |
| 107 | 0813 | Tỷ lệ mất an ninh lương thực | | | | Tỷ lệ mất an ninh lương thực | Tỷ lệ mất an ninh lương thực |
| 108 | 0814 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững | | | | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững |
| **09. Công nghiệp** | | | | | **09. Công nghiệp** | **09. Công nghiệp** | **09. Công nghiệp** | **09. Công nghiệp** |
| 109 | 0901 | Chỉ số sản xuất công nghiệp | | | | Chỉ số sản xuất công nghiệp | Chỉ số sản xuất công nghiệp |
| 110 | 0902 | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu | | | | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu |
| 111 | 0903 | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao | | | | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao |
| 112 | 0904 | Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương | | | | Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương | Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương |
| 113 | 0905 | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo | | | | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo |
| 114 | 0906 | Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo | | | | Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo | Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo |
| 115 | 0907 | Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp | | | | Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp | Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp |
| 116 | 0908 | Cân đối một số năng lượng chủ yếu | | | | Cân đối một số năng lượng chủ yếu | Cân đối một số năng lượng chủ yếu |
| **10. Thương mại, dịch vụ** | | | | | **10. Thương mại, dịch vụ** | **10. Thương mại, dịch vụ** | **10. Thương mại, dịch vụ** | **10. Thương mại, dịch vụ** |
| 117 | 1001 | Doanh thu bán lẻ hàng hoá | | | | Doanh thu bán lẻ hàng hoá | Doanh thu bán lẻ hàng hoá |
| 118 | 1002 | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống | | | | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống |
| 119 | 1003 | Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản | | | | Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản | Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản |
| 120 | 1004 | Doanh thu dịch vụ khác | | | | Doanh thu dịch vụ khác | Doanh thu dịch vụ khác |
| 121 | 1005 | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại | | | | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại |
| 122 | 1006 | Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | | | | Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu |
| 123 | 1007 | Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu | | | | Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu | Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu |
| 124 | 1008 | Cán cân thương mại hàng hóa | | | | Cán cân thương mại hàng hóa | Cán cân thương mại hàng hóa |
| 125 | 1009 | Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu | | | | Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu | Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu |
| 126 | 1010 | Cán cân thương mại dịch vụ | | | | Cán cân thương mại dịch vụ | Cán cân thương mại dịch vụ |
| **11. Chỉ số giá** | | | | | **11. Chỉ số giá** | **11. Chỉ số giá** | **11. Chỉ số giá** | **11. Chỉ số giá** |
| 127 | 1101 | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ | | | | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ |
| 128 | 1102 | Chỉ số lạm phát cơ bản | | | | Chỉ số lạm phát cơ bản | Chỉ số lạm phát cơ bản |
| 129 | 1103 | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian | | | | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian |
| 130 | 1104 | Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất | | | | Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất | Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất |
| 131 | 1105 | Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ | | | | Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ | Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ |
| 132 | 1106 | Chỉ số giá bất động sản | | | | Chỉ số giá bất động sản | Chỉ số giá bất động sản |
| 133 | 1107 | Chỉ số giá tiền lương | | | | Chỉ số giá tiền lương | Chỉ số giá tiền lương |
| 134 | 1108 | Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu | | | | Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu | Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu |
| 135 | 1109 | Tỷ giá thương mại | | | | Tỷ giá thương mại | Tỷ giá thương mại |
| **12. Giao thông vận tải** | | | | | **12. Giao thông vận tải** | **12. Giao thông vận tải** | **12. Giao thông vận tải** | **12. Giao thông vận tải** |
| 136 | 1201 | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | | | | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải |
| 137 | 1202 | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | | | | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển |
| 138 | 1203 | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển | | | | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển |
| 139 | 1204 | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng | | | | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng |
| 140 | 1205 | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa | | | | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa |
| 141 | 1206 | Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không | | | | Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không | Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không |
| 142 | 1207 | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển | | | | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển |
| 143 | 1208 | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng | | | | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng |
| 144 | 1209 | Chiều dài đường cao tốc | | | | Chiều dài đường cao tốc | Chiều dài đường cao tốc |
| 145 | 1210 | Chiều dài đường quốc lộ | | | | Chiều dài đường quốc lộ | Chiều dài đường quốc lộ |
| **13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông** | | | | | **13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông** | **13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông** | **13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông** | **13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông** |
| 146 | 1301 | Doanh thu dịch vụ bưu chính | | | | Doanh thu dịch vụ bưu chính | Doanh thu dịch vụ bưu chính |
| 147 | 1302 | Sản lượng dịch vụ bưu chính | | | | Sản lượng dịch vụ bưu chính | Sản lượng dịch vụ bưu chính |
| 148 | 1303 | Doanh thu dịch vụ viễn thông | | | | Doanh thu dịch vụ viễn thông | Doanh thu dịch vụ viễn thông |
| 149 | 1304 | Số lượng thuê bao điện thoại | | | | Số lượng thuê bao điện thoại | Số lượng thuê bao điện thoại |
| 150 | 1305 | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động | | | | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động |
| 151 | 1306 | Tỷ lệ người sử dụng Internet | | | | Tỷ lệ người sử dụng Internet | Tỷ lệ người sử dụng Internet |
| 152 | 1307 | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng | | | | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng |
| 153 | 1308 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet | | | | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet |
| 154 | 1309 | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử | | | | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử |
| 155 | 1310 | Dung lượng băng thông Internet quốc tế | | | | Dung lượng băng thông Internet quốc tế | Dung lượng băng thông Internet quốc tế |
| 156 | 1311 | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | | | | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin |
| 157 | 1312 | Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến | | | | Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến | Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến |
| 158 | 1313 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | | | | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính |
| 159 | 1314 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động | | | | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động |
| 160 | 1315 | Lưu lượng Internet băng rộng | | | | Lưu lượng Internet băng rộng | Lưu lượng Internet băng rộng |
| 161 | 1316 | Tổng số chứng thư số đang hoạt động | | | | Tổng số chứng thư số đang hoạt động | Tổng số chứng thư số đang hoạt động |
| 162 | 1317 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | | | | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông |
| 163 | 1318 | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến | | | | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến |
| 164 | 1319 | Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến | | | | Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến | Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến |
| 165 | 1320 | Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội | | | | Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội | Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội |
| 166 | 1321 | Chi cho chuyển đổi số | | | | Chi cho chuyển đổi số | Chi cho chuyển đổi số |
| **14. Khoa học và công nghệ** | | | | | **14. Khoa học và công nghệ** | **14. Khoa học và công nghệ** | **14. Khoa học và công nghệ** | **14. Khoa học và công nghệ** |
| 167 | 1401 | Số tổ chức khoa học và công nghệ | | | | Số tổ chức khoa học và công nghệ | Số tổ chức khoa học và công nghệ |
| 168 | 1402 | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ | | | | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ |
| 169 | 1403 | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | | | | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
| 170 | 1404 | Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ | | | | Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ | Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ |
| 171 | 1405 | Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp | | | | Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp | Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp |
| 172 | 1406 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | | | | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
| **15. Giáo dục** | | | | | **15. Giáo dục** | **15. Giáo dục** | **15. Giáo dục** | **15. Giáo dục** |
| 173 | 1501 | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên | | | | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên |
| 174 | 1502 | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học | | | | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học |
| 175 | 1503 | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông | | | | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông |
| 176 | 1504 | Tỷ lệ phòng học kiên cố | | | | Tỷ lệ phòng học kiên cố | Tỷ lệ phòng học kiên cố |
| 177 | 1505 | Số trường học các cấp | | | | Số trường học các cấp | Số trường học các cấp |
| 178 | 1506 | Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp | | | | Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp | Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp |
| 179 | 1507 | Số sinh viên đại học trên 10.000 dân | | | | Số sinh viên đại học trên 10.000 dân | Số sinh viên đại học trên 10.000 dân |
| **16. Y tế và chăm sóc sức khỏe** | | | | | **16. Y tế và chăm sóc sức khỏe** | **16. Y tế và chăm sóc sức khỏe** | **16. Y tế và chăm sóc sức khỏe** | **16. Y tế và chăm sóc sức khỏe** |
| 180 | 1601 | Số bác sĩ trên 10.000 dân | | | | Số bác sĩ trên 10.000 dân | Số bác sĩ trên 10.000 dân |
| 181 | 1602 | Số giường bệnh trên 10.000 dân | | | | Số giường bệnh trên 10.000 dân | Số giường bệnh trên 10.000 dân |
| 182 | 1603 | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | | | | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống |
| 183 | 1604 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi | | | | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi |
| 184 | 1605 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi | | | | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi |
| 185 | 1606 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | | | | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin |
| 186 | 1607 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng | | | | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng |
| 187 | 1608 | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân | | | | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân |
| 188 | 1609 | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân | | | | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân |
| 189 | 1610 | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa | | | | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa |
| **17. Văn hóa, thể thao và du lịch** | | | | | **17. Văn hóa, thể thao và du lịch** | **17. Văn hóa, thể thao và du lịch** | **17. Văn hóa, thể thao và du lịch** | **17. Văn hóa, thể thao và du lịch** |
| 190 | 1701 | Số di sản văn hóa cấp quốc gia | | | | Số di sản văn hóa cấp quốc gia | Số di sản văn hóa cấp quốc gia |
| 191 | 1702 | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế | | | | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế |
| 192 | 1703 | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành | | | | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành |
| 193 | 1704 | Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam | | | | Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam | Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam |
| 194 | 1705 | Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh | | | | Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh | Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh |
| 195 | 1706 | Số lượt khách du lịch nội địa | | | | Số lượt khách du lịch nội địa | Số lượt khách du lịch nội địa |
| 196 | 1707 | Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam | | | | Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam | Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam |
| 197 | 1708 | Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam | | | | Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam | Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam |
| 198 | 1709 | Chi tiêu của khách du lịch nội địa | | | | Chi tiêu của khách du lịch nội địa | Chi tiêu của khách du lịch nội địa |
| **18. Mức sống dân cư** | | | | | **18. Mức sống dân cư** | **18. Mức sống dân cư** | **18. Mức sống dân cư** | **18. Mức sống dân cư** |
| 199 | 1801 | Chỉ số phát triển con người (HDI) | | | | Chỉ số phát triển con người (HDI) | Chỉ số phát triển con người (HDI) |
| 200 | 1802 | Tỷ lệ nghèo đa chiều | | | | Tỷ lệ nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều |
| 201 | 1803 | Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều | | | | Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều | Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều |
| 202 | 1804 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | | | | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng |
| 203 | 1805 | Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) | | | | Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) | Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) |
| 204 | 1806 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | | | | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung |
| 205 | 1807 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | | | | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn |
| 206 | 1808 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | | | | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh |
| 207 | 1809 | Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh | | | | Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh | Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh |
| 208 | 1810 | Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người | | | | Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người | Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người |
| **19. Trật tự, an toàn xã hội** | | | | | **19. Trật tự, an toàn xã hội** | **19. Trật tự, an toàn xã hội** | **19. Trật tự, an toàn xã hội** | **19. Trật tự, an toàn xã hội** |
| 209 | 1901 | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông | | | | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông |
| 210 | 1902 | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra | | | | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra |
| 211 | 1903 | Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy | | | | Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy | Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy |
| 212 | 1904 | Hệ số an toàn giao thông đường bộ | | | | Hệ số an toàn giao thông đường bộ | Hệ số an toàn giao thông đường bộ |
| 213 | 1905 | Tỷ lệ dân số bị bạo lực | | | | Tỷ lệ dân số bị bạo lực | Tỷ lệ dân số bị bạo lực |
| **20. Tư pháp** | | | | | **20. Tư pháp** | **20. Tư pháp** | **20. Tư pháp** | **20. Tư pháp** |
| 214 | 2001 | Số vụ án, số bị can đã khởi tố | | | | Số vụ án, số bị can đã khởi tố | Số vụ án, số bị can đã khởi tố |
| 215 | 2002 | Số vụ án, số bị can đã truy tố | | | | Số vụ án, số bị can đã truy tố | Số vụ án, số bị can đã truy tố |
| 216 | 2003 | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm | | | | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm |
| 217 | 2004 | Kết quả thi hành án dân sự | | | | Kết quả thi hành án dân sự | Kết quả thi hành án dân sự |
| 218 | 2005 | Kết quả thi hành án hành chính | | | | Kết quả thi hành án hành chính | Kết quả thi hành án hành chính |
| 219 | 2006 | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý | | | | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý |
| **21. Bảo vệ môi trường** | | | | | **21. Bảo vệ môi trường** | **21. Bảo vệ môi trường** | **21. Bảo vệ môi trường** | **21. Bảo vệ môi trường** |
| 220 | 2101 | Diện tích rừng hiện có | | | | Diện tích rừng hiện có | Diện tích rừng hiện có |
| 221 | 2102 | Tỷ lệ che phủ rừng | | | | Tỷ lệ che phủ rừng | Tỷ lệ che phủ rừng |
| 222 | 2103 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại | | | | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại |
| 223 | 2104 | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | | | | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên |
| 224 | 2105 | Diện tích đất bị thoái hoá | | | | Diện tích đất bị thoái hoá | Diện tích đất bị thoái hoá |
| 225 | 2106 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | | | | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý |
| 226 | 2107 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý |
| 227 | 2108 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | | | | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường |
| 228 | 2109 | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | | | | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường |
| 229 | 2110 | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | | | | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người |
| 230 | 2111 | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên | | | | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên |
|  |  |  |  |  | |